

ÂN DỤ TRI NHẬN VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRÊN TRANG TIN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Võ Thị Liên Hương; Hà Thị Hương✉

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉hthuong@huflis.edu.vn

<https://doi.org/10.63506/jilc.0901.307>

(Nhận bài: 01/04/2025; Hoàn thành phản biện: 25/04/2025; Duyệt đăng: 29/04/2025)

Tóm tắt: Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo (AI) đang thu hút sự quan tâm mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của AI đối với việc sử dụng ngôn ngữ trên phương tiện truyền thông dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Nghiên cứu tổng hợp 1024 biểu thức ẩn dụ thu thập từ 165 bản tin trên báo Giáo dục và Thời đại giai đoạn 2023-2024, phân tách thành sáu mô hình ẩn dụ rồi phân tích để làm sáng tỏ cách AI thâm nhập vào xã hội Việt Nam, từ đó khám phá các đặc điểm văn hóa và tư duy ngôn ngữ của người Việt. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất một số ứng dụng thực tiễn trong đào tạo dịch thuật.

Từ khóa: Ngôn ngữ học tri nhận; ẩn dụ; AI; dịch thuật

1. Đặt vấn đề

Việt Nam với những đặc điểm rất riêng về kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội đã tạo nên cách nhìn nhận đặc trưng về trí tuệ nhân tạo (gọi tắt là AI). Chính phủ đóng vai trò định hướng và thúc đẩy AI phát triển, thể hiện rõ qua “Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030” với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành trung tâm AI tầm cỡ khu vực và thế giới (Thủ Tướng Chính Phủ, 2021). Không chỉ vậy, Việt Nam với bề dày nghìn năm văn hiến đã ảnh hưởng sâu sắc đến cách con người tiếp cận với AI, tinh thần yêu nước và sự trân trọng giá trị truyền thống giúp chúng ta vừa thích ứng được với công nghệ mới, vừa giữ gìn được bản sắc dân tộc. Sự kết hợp giữa nét truyền thống và hiện đại tạo ra một động lực mạnh mẽ để Việt Nam nhanh chóng làm chủ và phát triển AI. Thực tế, kinh tế Việt Nam cũng đang chứng kiến nhiều thay đổi nhờ AI với ứng dụng thực tế chatbot chăm sóc khách hàng, hệ thống eKYC chống gian lận ngân hàng, hỗ trợ kiểm soát dịch bệnh, cá nhân hóa trải nghiệm người dùng. Chính những đặc điểm này cho thấy Việt Nam đã bắt kịp xu hướng AI toàn cầu và đang dần khẳng định vị thế của mình trên bản đồ công nghệ thế giới.

Hiện nay, AI đang là động lực cải tiến và đổi mới các phương pháp giáo dục. Tích hợp AI vào lĩnh vực giáo dục không dừng lại ở quá trình hỗ trợ giáo viên soạn thảo giáo án mà còn tạo ra các công cụ học tập cá nhân hóa, giúp người học có được trải nghiệm học tập phong phú và đa dạng hơn. Những công cụ này có thể phân tích dữ liệu học tập của người học, đề xuất phương pháp học tập phù hợp, giúp người học phát triển kỹ năng ngôn ngữ toàn diện và hiệu quả. Trong truyền thông, các cách diễn đạt như “ngọn lửa hy vọng” hay “trợ lý toàn năng” khiến AI trở nên gần gũi, dễ hiểu, đồng thời thu hút sự chú ý, kích thích khả năng tưởng tượng, giúp người đọc liên tưởng, hình dung rõ ràng hơn về những gì AI có thể đem lại trong giáo dục.

AI giúp người học trải nghiệm môi trường dạy học đa ngôn ngữ, tiếp cận với các ngôn ngữ mới tự nhiên và hiệu quả (Huang & cộng sự, 2023), mở ra hướng nghiên cứu và phát triển

phương pháp dạy học mới, giúp người học phát triển kỹ năng ngôn ngữ toàn diện (Wu & cộng sự, 2022). Tuy vậy, việc ứng dụng AI vào giáo dục đã đặt ra những câu hỏi về cách con người tận dụng tối đa lợi ích mà AI mang lại nhưng vẫn duy trì sự cân bằng cần thiết trong giáo dục, đòi hỏi cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng về phương pháp ứng dụng vào chương trình giáo dục nhằm đảm bảo công nghệ được sử dụng để hỗ trợ và nâng cao chất lượng giáo dục.

Ẩn dụ trong lĩnh vực công nghệ ngày càng nhận được sự chú ý mạnh mẽ của cộng đồng học thuật, đặc biệt sau sự bùng nổ của ChatGPT giai đoạn cuối năm 2022. Mặc dù vậy, số lượng nghiên cứu về chủ đề này vẫn chưa nhiều, nổi bật có công trình của Colburn và Shute (2008) nghiên cứu các biểu thức trong khoa học máy tính, Wu và Chen (2013) thảo luận một số ẩn dụ liên quan đến máy tính và Internet, Carbonell và cộng sự (2016) phân tích cách thức ẩn dụ mô tả các công nghệ mới, Boyd (2020) nghiên cứu ẩn dụ trong phát triển phần mềm, Lim (2023) phân tích quan niệm về giáo dục trí tuệ nhân tạo cho trẻ nhỏ thông qua ẩn dụ. Các nghiên cứu này chủ trọng khám phá các ẩn dụ liên quan đến AI và công nghệ nói chung, đồng thời làm sáng tỏ cách con người nhận thức và tương tác với chúng. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu ẩn dụ tri nhận về AI còn hạn chế. Vì thế đề tài này được thực hiện nhằm khám phá vấn đề dưới góc độ ẩn dụ tri nhận, góp phần làm phong phú thêm các nghiên cứu về AI nói riêng và ngôn ngữ học ứng dụng nói chung tại Việt Nam. Nghiên cứu hướng đến việc trả lời ba câu hỏi cốt lõi sau:

1. Cơ sở tri nhận và đặc điểm ngữ nghĩa tri nhận của các mô hình ẩn dụ về AI trong các trang tin giáo dục tại Việt Nam hiện nay là gì?
2. Các mô hình ẩn dụ này mang ý nghĩa gì và đóng vai trò như thế nào trong quá trình định hình nhận thức về AI?
3. Từ kết quả nghiên cứu, có thể đề xuất một số ứng dụng tiềm năng gì vào dạy-học ngôn ngữ và dịch thuật?

Tìm hiểu và trả lời ba câu hỏi nghiên cứu đặt ra nhằm làm rõ cách thức tri nhận AI trong truyền thông sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc về nhận thức xã hội đối với công nghệ hiện đại, góp phần thúc đẩy việc hiểu đúng và ứng dụng hiệu quả AI trong công tác giảng dạy, học tập và dịch thuật, tạo nên môi trường giáo dục thiết thực và bền vững.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Lý thuyết về ẩn dụ tri nhận

Lý thuyết ẩn dụ tri nhận được Lakoff và Johnson (1980) giới thiệu trong cuốn *Metaphors We Live By* đã đưa ra hướng tiếp cận mới về tâm trí con người - nơi giao thoa giữa ngôn ngữ và tư duy. Lakoff và Johnson lập luận rằng ẩn dụ không chỉ là một phương tiện tu từ mà còn là một phần quan trọng trong cách con người tư duy và nhận thức thế giới. Theo đó, hệ thống ý niệm thông thường của con người - cách con người suy nghĩ và hành động - có tính ẩn dụ về bản chất, tức là ẩn dụ xuất hiện trong ngôn ngữ và ảnh hưởng đến cách chúng ta hiểu và tương tác với thực tế xung quanh. Turner (1987) cũng cho rằng ẩn dụ là cơ chế tư duy cơ bản, cho phép con người “mượn” kinh nghiệm từ một lĩnh vực này để áp dụng vào một lĩnh vực khác. Kövecses (2000) tiếp tục mở rộng quan điểm này khi xem ẩn dụ như một phương tiện liên kết các khái niệm, góp phần tạo nên sự hiểu biết sâu sắc hơn về tư duy con người. Như vậy, ẩn dụ không đơn thuần là phép so sánh hay hình ảnh ngôn từ mà còn là cầu nối giữa hiện thực và tưởng tượng, giữa cái biết và cái chưa biết thông qua quá trình ánh xạ. Nói một cách cụ thể, cơ chế ánh xạ giữa các miền tri

nhận là một quá trình quan trọng trong ẩn dụ tri nhận, giúp con người hiểu những khái niệm trừu tượng thông qua những kinh nghiệm quen thuộc. Hiện tượng này xảy ra khi chúng ta liên kết một miền nguồn (source domain) - thường là một lĩnh vực cụ thể, hữu hình mà chúng ta có nhiều kinh nghiệm thực tế - với một miền đích (target domain), tức là một khái niệm trừu tượng hoặc phức tạp hơn cần được làm sáng tỏ. Ánh xạ tri nhận là sự liên kết giữa hai miền, nó có những quy luật và mô hình tư duy cụ thể. Trong một ánh xạ tri nhận, các yếu tố từ miền nguồn được liên kết với các yếu tố tương ứng trong miền đích. Ví dụ, trong ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CHUYẾN HÀNH TRÌNH, ta có:

- Người đi đường → Con người trong cuộc sống
- Điểm xuất phát → Sự khởi đầu của cuộc đời
- Điểm đến → Mục tiêu sống
- Chướng ngại vật → Thử thách trong cuộc đời

Chính sự tương ứng này đã giúp con người lý giải những khái niệm trừu tượng một cách dễ dàng hơn. Từ đó cho thấy ẩn dụ tri nhận là một phần của ngôn ngữ, một phần của logic và là cách con người tổ chức thế giới xung quanh. Mỗi loại hình ẩn dụ, từ cấu trúc đến định hướng, từ bản thể đến vật chứa, đều mở ra cái nhìn mới mẻ và sâu sắc về các khái niệm mà con người tưởng chừng như đã quen thuộc. Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphors) cho phép con người xây dựng một khái niệm dựa trên cấu trúc vật lý hoặc trải nghiệm cụ thể, như khi nói THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, con người không đơn giản đang so sánh hai thực thể “THỜI GIAN” và “TIỀN BẠC” mà đang áp dụng cấu trúc và đặc tính của tiền bạc vào cách con người hiểu và quản lý thời gian. Ẩn dụ định hướng (orientational metaphor) liên kết các khái niệm trừu tượng với hướng không gian, những trải nghiệm về vị trí, chuyển động và định hướng trong thế giới vật lý được ánh xạ sang cách con người hiểu về thời gian, cảm xúc, xã hội hay trạng thái nhận thức khác. Một ví dụ phổ biến là ẩn dụ TƯƠNG LAI Ở PHÍA TRƯỚC, QUÁ KHỨ Ở PHÍA SAU. Trong cách tri nhận này, tương lai - một điều chưa biết - được hình dung là hướng phía trước, còn quá khứ - đã diễn ra - nằm lại phía sau. Nó phản ánh cách con người tư duy về thời gian cũng như ảnh hưởng đến cách diễn đạt ngôn ngữ, như “bước về phía trước” để chỉ sự tiến bộ, hay “nhìn lại quá khứ” để thể hiện hồi tưởng. Ẩn dụ bản thể (ontological metaphor) là loại ẩn dụ ý niệm mà những ý niệm trừu tượng được “vật thể hóa” nhờ vào kinh nghiệm của con người khi tri giác đối tượng vật lý hay vật chứa, giúp con người hình dung cấu trúc và chức năng của khái niệm trừu tượng trực quan hơn, ví dụ như ẩn dụ TÂM TRÍ LÀ MỘT CÁI HỘP là một ẩn dụ bản thể, trong đó tâm trí được hiểu như một không gian có thể chứa đựng các suy nghĩ và ý tưởng. Cách ẩn dụ tri nhận xuất hiện trong tiếng Việt như THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, TÌNH YÊU LÀ BIỂN RỘNG đều mang ý nghĩa sâu sắc và thể hiện một khía cạnh của cuộc sống. Hay CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, TRÍ TUỆ LÀ ÁNH SÁNG không chỉ là những hình ảnh so sánh bóng bẩy mà còn giúp chúng ta nhìn nhận và đánh giá thế giới theo cách mới mẻ và sáng tạo hơn.

Vì thế, vai trò của ẩn dụ tri nhận trong quá trình hình thành tư duy và nhận thức là không thể phủ nhận. Nó giúp con người hiểu và diễn đạt khái niệm trừu tượng, định hình cách con người nhìn nhận và tương tác với thế giới. Mỗi ngôn ngữ, mỗi một nền văn hóa đều có những ẩn dụ đặc trưng, phản ánh cách nhìn nhận và giá trị của cộng đồng đó, tạo nên một bức tranh đa dạng và phong phú về nhận thức và tư duy của con người trên khắp thế giới. Ẩn dụ tri nhận là một phần của ngôn ngữ học, cũng là một phần quan trọng của các ngành khác như tâm lý học và nhân chủng học, hỗ trợ khám phá những điều mới, sâu sắc hơn về bản chất con người. Ngoài ra, ẩn dụ giúp con người hiểu rõ hơn về ngôn ngữ và văn hóa, nâng cao kỹ năng giao tiếp và kích thích tư duy

sáng tạo. Khi hiểu được vai trò của ẩn dụ, chúng ta có thể truyền đạt thông điệp một cách sinh động và thuyết phục hơn, đồng thời mở rộng khả năng tư duy để tạo ra những ý tưởng độc đáo và mới lạ.

Nghiên cứu này xem xét các biểu thức ẩn dụ tri nhận theo các mô hình ẩn dụ của Lakoff và Johnson (1980) nhằm tìm hiểu cách người Việt Nam hiểu và diễn đạt về AI bằng tư duy ngôn ngữ, văn hóa của người Việt Nam.

2.2 Lịch sử nghiên cứu về AI

AI là lĩnh vực nghiên cứu đa ngành, đang trên đà phát triển và mở rộng liên tục, không giới hạn trong lĩnh vực khoa học máy tính mà còn trong nhiều ngành khác như tâm lý học, ngôn ngữ học và nghệ thuật. Từ những năm 1950, khi “Đề xuất Dartmouth (1959)” được đưa ra, AI đã trải qua nhiều thăng trầm, ban đầu là giai đoạn chậm phát triển do hạn chế về công nghệ và nhận thức, sau đó là những bước tiến vượt bậc nhờ vào sự phát triển của thuật toán và sức mạnh tính toán (McCarthy & cộng sự, 2006). AI ngày nay thực hiện được nhiều nhiệm vụ phức tạp, từ nhận diện khuôn mặt, xử lý ngôn ngữ tự nhiên đến tự lái xe hay phân tích dữ liệu lớn. Những tiến bộ này là kết quả của quá trình cải thiện thuật toán, là sự kết hợp của dữ liệu lớn với sức mạnh tính toán và là đóng góp của cộng đồng nghiên cứu quốc tế. Russell và Norvig (1995) đã cung cấp một nguồn tài nguyên quý giá để hiểu rõ hơn về lĩnh vực này, cụ thể là họ diễn giải chuyên sâu những khái niệm liên quan đến AI và ứng dụng của AI trong thực tế cùng với những thử thách đạo đức mà AI mang lại. Theo Nilsson (2009, tr.501), “AI là một lĩnh vực trong ngành khoa học máy tính, tập trung vào việc xây dựng trí thông minh nâng cao cho các hệ thống máy tính”. Công trình của Nilsson (2009) đã cung cấp cái nhìn toàn diện về lịch sử và sự phát triển của AI từ những ngày đầu tiên cho đến những tiến bộ hiện đại, giúp con người hiểu rõ hơn về cách mà AI đã và đang thay đổi thế giới. AI thực sự là một lĩnh vực rộng lớn và đa dạng với nhiều định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào mỗi góc độ nghiên cứu và ứng dụng.

Một số nhà nghiên cứu đã đặt nền móng quan trọng trên hành trình khám phá ẩn dụ thuộc lĩnh vực công nghệ. Có thể kể đến là Colburn và Shute (2008), họ đi sâu khám phá ngôn ngữ khoa học máy tính, chỉ ra ẩn dụ thực sự hiện diện, thậm chí còn tạo ra khung khái niệm các thuật ngữ máy tính mới, từ đó làm nổi bật vai trò đa diện của ẩn dụ trong học tập, thiết kế và phân tích khoa học máy tính. Wu và Chen (2013) tập trung vào các ẩn dụ liên quan đến máy tính và Internet - hai lĩnh vực phát triển nhanh chóng và định hình mạnh mẽ văn hóa hiện đại. Trên cơ sở lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, họ phân tích các ẩn dụ phổ biến trong thuật ngữ máy tính và Internet một cách có hệ thống, rồi tiến hành xem xét tác động của chúng đối với ngôn ngữ hàng ngày. Carbonell và cộng sự (2016) lại nghiên cứu cách ẩn dụ mô tả công nghệ mới dựa trên khung lý thuyết ẩn dụ định hướng và ẩn dụ cấu trúc do Lakoff và Johnson (1980) đề xuất kết hợp phương pháp phân tích tư duy CLA (Causal Layered Analysis). Họ đi sâu phân tích ẩn dụ về công nghệ mới, từ đó đề xuất các kịch bản phát triển tiềm năng cho hệ thống tính toán. Boyd (2020) tập trung phân tích các ẩn dụ tri nhận phổ biến trong lĩnh vực phát triển phần mềm, làm rõ ảnh hưởng của ẩn dụ đến định hình tư duy và thực hành chuyên môn, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng ẩn dụ có ý thức nhằm tạo ra sản phẩm phần mềm hiệu quả và dễ hiểu hơn. Lim (2023) khám phá quan niệm về giáo dục trí tuệ nhân tạo cho trẻ nhỏ thông qua lăng kính ẩn dụ tri nhận. Qua quá trình phân tích các ẩn dụ được giáo viên mầm non tương lai (pre-service early childhood teacher) sử dụng khi nói về giáo dục AI cho trẻ nhỏ, nghiên cứu làm sáng tỏ những quan niệm tích cực như “khả năng vui chơi và trải nghiệm” (possibility of play and experience), “điều thiết

yếu cho tương lai” (future essential), “đổi mới và thay đổi” (innovation and change), “tính tiện lợi” (convenience), “trợ lý giáo viên” (assistant teacher) và cả những quan niệm tiêu cực như “ý nghĩa hai mặt” (double-sided meaning), “sự phức tạp” (complexity) của ẩn dụ, đồng thời hỗ trợ lập kế hoạch và triển khai chương trình giảng dạy phù hợp, góp phần định hình giáo dục AI cho trẻ nhỏ trong tương lai.

Dựa trên nền tảng lý thuyết sẵn có đó, nghiên cứu này được tiến hành theo quan điểm AI là sự mô phỏng quá trình nhận thức của con người bằng máy móc, đặc biệt là thông qua chương trình máy tính. AI không giới hạn ở việc tự học và đưa ra quyết định mà còn bao gồm khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên, nhận dạng hình ảnh và học máy. AI là một cỗ máy thực hiện các chức năng nhận thức giống như con người như nhận thức, học tập, lý luận và giải quyết vấn đề. Với sự phát triển của các mạng thần kinh nhân tạo, AI giúp máy móc “học” từ dữ liệu được thu thập, lý luận và giải quyết vấn đề phức tạp. Sự tiến bộ này diễn ra trong nhiều lĩnh vực như khoa học máy tính, ngân hàng, vận tải và hậu cần, nhằm đem lại lợi ích to lớn cho các cá nhân, tổ chức ứng dụng AI.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã áp dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để có được cái nhìn toàn diện và đa chiều với các thủ pháp thu thập, thống kê, phân loại, suy diễn, quy nạp và phân tích mô tả để phân tích dữ liệu một cách linh hoạt, hiểu sâu hơn về cách thức AI được tiếp nhận và ứng dụng trong môi trường giáo dục.

Nhằm hiệu quả hóa bước tập hợp và phân tích dữ liệu về AI trong lĩnh vực giáo dục, nhóm nghiên cứu đã chọn lọc nguồn ngữ liệu từ Cổng thông tin điện tử Giáo dục và Thời đại - trang tin trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam - giúp người đọc dễ dàng nắm bắt xu hướng giáo dục hiện hành tại Việt Nam. Ngữ liệu được thu thập từ nguyên bản tiếng Việt để tránh những nhận định không chính xác trong cách sử dụng ngôn từ, bởi lẽ ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp vừa là tấm gương phản chiếu đặc trưng văn hóa và cách thức tư duy của con người ở địa phương đó. Từ đó, đảm bảo được tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, giúp đưa ra một bức tranh tổng thể và đa chiều về AI ở Việt Nam hiện nay.

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp MIPVU (Steen & cộng sự, 2010) để nhận diện biểu thức ẩn dụ. Đây là phương pháp được phát triển tại Đại học VU Amsterdam dựa trên phương pháp MIP, cải thiện phương pháp MIP thành một quy trình rõ ràng và cụ thể hơn để xác định ẩn dụ, sử dụng công cụ và kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên để hỗ trợ việc phân tích. Sau đó, nhóm nghiên cứu xác lập các mô hình ẩn dụ trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ tri nhận (Lakoff & Johnson, 1980) kết hợp với các yếu tố ảnh hưởng như ngữ cảnh văn bản, bối cảnh văn hóa (Kövecses, 2000) và mục đích giao tiếp (Goatly, 1997). Tiếp theo là quá trình kiểm tra và mã hóa dữ liệu để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu, giúp xác định tính xác thực của dữ liệu, đảm bảo dữ liệu được sắp xếp nhất quán, tối ưu hóa việc sử dụng dữ liệu trong bước phân tích sau này. Sau khi đánh giá và mã hóa dữ liệu, chúng tôi xây dựng được cơ sở ngữ liệu ẩn dụ tri nhận về AI bao gồm thông tin về thời gian xuất hiện, nguồn dữ liệu và mô hình ẩn dụ tri nhận giúp nhóm nghiên cứu có cái nhìn tổng quan về mô hình ẩn dụ tri nhận về AI. Từ đó, chúng tôi tiếp tục tiến hành phân tích mô tả đặc điểm và cách tri nhận AI trong xã hội Việt Nam để đưa ra kết quả nghiên cứu đáng tin cậy. Cụ thể, nhóm nghiên cứu đã thu thập 1024 biểu thức ẩn dụ từ 165 bản tin trên Cổng thông tin điện tử Báo Giáo dục và Thời đại, công bố trong khoảng thời gian từ tháng 1/2023 đến tháng 3/2024, sau đó phân loại chúng thành 6 mô hình ẩn dụ như sau: AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH, AI LÀ ĐỨA TRẺ, AI LÀ CÔNG CỤ, AI LÀ TÀI NGUYÊN, AI LÀ HÀNG HÓA, AI

LÀ KẼ ĐE DỌA. Nhóm nghiên cứu tiếp tục phân tích các biểu thức ẩn dụ này từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận nhằm làm rõ đặc điểm văn hóa và tư duy của người Việt Nam, đồng thời cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách AI đang dần hiện hữu trong đời sống xã hội Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Sáu mô hình ẩn dụ tri nhận được sắp xếp từ góc độ tích cực, trung lập và tiêu cực. Cách tiếp cận này giúp hệ thống hóa các mô hình ẩn dụ tri nhận được rõ ràng, có tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân tích và đánh giá toàn diện, qua đó, đưa ra những nhận định sâu sắc và có cơ sở hơn. Hơn nữa, việc sắp xếp các mô hình ẩn dụ theo các góc nhìn đa chiều như vậy còn góp phần thúc đẩy tư duy phản biện, giúp người đọc tiếp cận với các quan điểm về AI một cách cân bằng và nhân bản hơn.

4.1 Mô hình ẩn dụ ‘AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH’

Mô hình ẩn dụ AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH phản ánh rõ rệt vai trò của AI trong quá trình hỗ trợ, tư vấn và thậm chí là an ủi con người. AI được nhìn nhận như một người bạn thông minh, luôn sẵn sàng lắng nghe và phản hồi mọi yêu cầu của con người nhanh chóng. Với khả năng xử lý và phân tích dữ liệu lớn, AI giúp con người đưa ra quyết định tốt hơn trong công việc, học tập hay trong các mối quan hệ cá nhân. Các ứng dụng như Candy AI, Replika đã chứng minh rằng AI có thể trở thành một người bạn đồng hành ảo và tương tác giống như con người với nhiều mục đích khác nhau. AI có thể thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, có thể tự học hỏi và phát triển qua thời gian giống như cách một người bạn thân chia sẻ và thấu hiểu. Từ đó cho thấy, AI thật sự là một người bạn có khả năng đồng hành cùng con người trên hành trình khám phá bản thân và thế giới. Sự phát triển của AI đã mở ra kỷ nguyên mới trong cách con người tương tác với công nghệ, giúp con người nhận ra tiềm năng to lớn của AI trong quá trình cải thiện chất lượng cuộc sống. Ví dụ:

- (1) Nói cách khác, **AI là một trợ thủ đắc lực** trong việc nâng cao năng suất lao động nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ tiêu cực. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/tu-ve-truoc-ai-post654747.html>)
- (2) AI biến ChatGPT trở thành **một trợ lý ảo đắc lực** về mặt ngôn ngữ khi có khả năng nhận yêu cầu bằng văn bản và sau đó phản hồi bằng ngôn từ tự nhiên như một con người. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/can-bang-tri-tue-nhan-tao-post662947.html>)

“Trợ thủ đắc lực”, “trợ lý ảo đắc lực”,... thể hiện rõ hình ảnh AI như một người đồng hành giỏi giang, giúp cải thiện hiệu suất công việc, tăng cường khả năng giao tiếp,... - hình ảnh của một AI không chỉ làm việc “cho” con người, mà còn làm việc “với” con người. Một số ánh xạ ý niệm trong mô hình ẩn dụ này:

Miền nguồn (BẠN ĐỒNG HÀNH)

Người bạn đồng hành thông minh

Sự hỗ trợ, giúp đỡ

Sự lắng nghe, phản hồi

Mối quan hệ hợp tác

Miền đích (AI)

Công nghệ trí tuệ nhân tạo

Khả năng thực hiện nhiệm vụ, trợ giúp con người

Năng lực xử lý và phản hồi ngôn ngữ tự nhiên

Tương tác phối hợp giữa con người và AI

Với mô hình ẩn dụ AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH, tương tác giữa con người với AI được thúc đẩy bằng mối quan hệ hợp tác và hỗ trợ. Khi đó, AI là một đối tác thông minh, sẵn lòng giúp đỡ con người trong mọi hoạt động như: hỗ trợ trị liệu tâm lý, kết nối với người già neo đơn hoặc

trở thành một trợ lý ảo giúp người lên kế hoạch và quản lý công việc. Đây là một hình ảnh AI đầy nhân văn, gợi mở khả năng xây dựng mối quan hệ tích cực giữa người và máy sau này.

4.2 Mô hình ẩn dụ ‘AI LÀ ĐỨA TRẺ’

Mô hình ẩn dụ AI LÀ ĐỨA TRẺ hình dung quá trình phát triển của trí tuệ nhân tạo tương tự như sự trưởng thành của một con người từ khi sinh ra đến khi thành niên. Mô hình này nhấn mạnh vào tính chưa hoàn thiện, tiềm năng phát triển và vai trò của giáo dục trong quá trình hướng dẫn, giám sát AI đến khi “trưởng thành”. Ví dụ:

- (3) Tuy nhiên, **sự ra đời** của máy ảnh và hệ thống trí tuệ nhân tạo đã cho phép phát triển robot ít phụ thuộc vào việc lập trình trước, thay vào đó phản ứng nhanh hơn với môi trường của chúng. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/ra-mat-robot-the-he-moi-post654286.html>)
- (4) Với **sự phát triển** chóng mặt của trí tuệ nhân tạo (AI), các nước trên thế giới đang nghiên cứu và lần lượt đưa ra các luật, bộ quy tắc quản lý AI để bảo vệ người tiêu dùng và doanh nghiệp. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/tu-ve-truoc-ai-post654747.html>)

Ở giai đoạn đầu, AI như em bé mới sinh, cần được “nuôi dưỡng” bằng dữ liệu và “học hỏi” từ môi trường xung quanh. Khi AI “lớn lên”, nó bắt đầu “khám phá” thế giới thông tin rộng lớn, “học hỏi” và “trải nghiệm”, phát triển khả năng phân tích và đưa ra quyết định. AI tò mò “khám phá” thông tin mới và “tìm ra” giải pháp giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, giống như trẻ em, AI cũng cần được hướng dẫn để “nhận ra” và “sửa chữa” lỗi sai - một giai đoạn quan trọng để AI linh hoạt hơn và thích ứng với những thay đổi, giống như cách trẻ em được người lớn uốn nắn và rút ra bài học từ những lỗi lầm. Ngoài ra, con người giám sát và hướng dẫn AI để đảm bảo AI phát triển có ích giống như cách chúng ta dạy dỗ trẻ em theo các giá trị và chuẩn mực chung của gia đình và xã hội, nhấn mạnh một lần nữa tầm quan trọng của việc thiết lập nguyên tắc đạo đức và ranh giới cho AI để AI phục vụ lợi ích của con người và xã hội một cách tốt nhất. Một số ảnh xạ ý niệm của mô hình này:

Miền nguồn (ĐỨA TRẺ)

Trẻ sơ sinh

Quá trình học hỏi, khám phá

Phát triển, trưởng thành

Sự giáo dục, hướng dẫn

Mắc lỗi, được sửa sai

Miền đích (AI)

AI ở giai đoạn phát triển ban đầu

Quá trình thu thập dữ liệu, học máy

Gia tăng năng lực xử lý, phân tích và đưa ra quyết định

Sự giám sát, điều chỉnh của con người và thuật toán

Gỡ lỗi, tinh chỉnh

Mô hình ẩn dụ này gợi mở thông điệp: con người đóng vai trò như “người lớn”, người thầy, người bảo trợ hay người giám hộ, có trách nhiệm định hướng sự phát triển của AI.

4.3 Mô hình ẩn dụ ‘AI LÀ CÔNG CỤ’

AI đã trở thành công cụ không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại. Sự phát triển của AI mang đến tiềm năng chưa từng có cho con người, đó là tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu suất lao động vượt trội. Nhờ khả năng xử lý thông tin và dữ liệu nhanh chóng, chính xác, AI đã trở thành công cụ không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực. Ví dụ trong y tế, AI giúp cải thiện đáng kể quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh, cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe bệnh nhân và giảm tải gánh nặng cho nhân viên y tế. Hay trong lĩnh vực kinh doanh, AI giúp doanh nghiệp phân tích

dữ liệu thị trường, xây dựng chiến lược kinh doanh thông minh và mang tính đột phá. Tóm lại, AI là một công cụ mạnh mẽ giúp con người mở rộng khả năng của mình. Ví dụ:

- (5) Tham vọng của họ là **sử dụng AI** để hiểu sâu hơn về giao tiếp của động vật, giúp chúng ta kết nối với các loài sống khác và bảo vệ chúng. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/ai-giup-con-nguoi-noi-chuyen-voi-dong-vat-post669942.html>)
- (6) Về mặt bản chất, AI tạo sinh là **các công cụ** cho phép người sử dụng tạo ra nhiều nội dung mới dựa trên dữ liệu đầu vào khác nhau. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/tu-ve-truoc-ai-post654747.html>)

Các biểu thức “*sử dụng AI*”, “*AI là các công cụ*”,... cho thấy AI được tri nhận như một phương tiện, chịu sự điều khiển và phục vụ cho các mục đích cụ thể của con người. Mô hình ẩn dụ này định hình nhận thức vai trò và vị thế của AI như một **đối tượng phụ trợ**, chứ không phải **chủ thể độc lập**. Một số ánh xạ ý niệm của mô hình này:

Miền nguồn (CÔNG CỤ)	Miền đích (AI)
Vật dụng	Sản phẩm công nghệ
Được con người sử dụng	Được con người lập trình, vận hành và giám sát
Hữu ích, tiết kiệm thời gian	Tăng năng suất, cải thiện hiệu quả và chất lượng công việc

4.4 Mô hình ẩn dụ ‘AI LÀ TÀI NGUYÊN’

Mô hình ẩn dụ AI LÀ TÀI NGUYÊN phản ánh cách tri nhận AI như một nguồn lực giá trị, có khả năng khai thác, tận dụng và quản lý nhằm phục vụ mục tiêu phát triển cho con người và xã hội. Trong các phát ngôn liên quan, AI được mô tả như một “dòng chảy”, “làn sóng”, “mô tri thức”,... – những hình ảnh quen thuộc khi nói đến các hiện tượng tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên như nước, khoáng sản, năng lượng,... Ví dụ:

- (7) Định hướng người học **khai thác** ChatGPT thành tri thức của mình. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/dinh-huong-nguoi-hoc-khai-thac-chatgpt-thanh-tri-thuc-cua-minh-post626735.html>)
- (8) Ngành giáo dục cần chủ động để làm chủ **làn sóng** ChatGPT. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/nganh-giao-duc-can-chu-dong-de-lam-chu-lan-song-chatgpt-post627873.html>)

Các biểu thức “*khai thác*”, “*làm chủ làn sóng*”,... gợi liên tưởng đến việc sử dụng và kiểm soát tài nguyên tiềm ẩn, cho thấy AI không đơn thuần là công cụ vật lý, mà là nguồn năng lượng mới, mạnh mẽ trong đời sống hiện đại, cần được tiếp cận có chiến lược và có kiểm soát. Một số ánh xạ ý niệm của mô hình này:

Miền nguồn (TÀI NGUYÊN)	Miền đích (AI)
Nguồn lực	Tiềm năng
Khai thác, sử dụng	Tạo ra tri thức, sản phẩm, giải pháp
Quản lý, điều phối hiệu quả	Kiểm soát, hướng dẫn, quy định đi kèm
Ảnh hưởng đến con người	Định hình tư duy, hành vi, văn hóa, và cấu trúc xã hội
Ảnh chứa rủi ro và biến động	Sự lệ thuộc công nghệ, sai lệch tri thức, mất kiểm soát dữ liệu

AI và hiện tượng tự nhiên đều là những thực thể, có sức ảnh hưởng lớn đến thế giới loài người. AI đã và đang giải quyết vô số vấn đề từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời tạo ra cơ hội sáng tạo và phát triển mới cho con người. Tương tự, sức mạnh của thiên nhiên, luôn là nguồn tài nguyên vô giá của nhân loại. Bản chất của AI hay hiện tượng tự nhiên là đều chứa đựng những yếu tố khó đoán định chính xác, do đó con người cần có nền tảng hiểu biết và chuẩn bị trước những biến động có thể xảy ra.

4.5 Mô hình ẩn dụ ‘AI LÀ HÀNG HÓA’

Mô hình ẩn dụ AI LÀ HÀNG HÓA phản ánh cách thức con người tri nhận AI như một sản phẩm kinh tế được phát triển, định giá, trao đổi và tiêu thụ trên thị trường toàn cầu. AI được nhìn nhận như một hiện tượng công nghệ gắn liền với các yếu tố như chi phí, giá trị, đầu tư và lợi nhuận, tương tự như các mặt hàng truyền thống. Ví dụ:

- (9) Từ tiện ích này, việc **đầu tư** và triển khai AI chatbot trong tư vấn học vụ có thể tiết kiệm chi phí so với việc tuyển dụng, duy trì đội ngũ nhân viên tư vấn lớn. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/phan-mem-tra-loi-tu-dong-tu-van-cho-hoc-sinh-post649092.html>)
- (10) Theo trang tin tài chính Finbold, **giá trị** ước tính của thị trường trí tuệ nhân tạo sẽ vượt ngưỡng 1.000 tỷ USD vào năm 2028, và tăng lên mức 1.870 tỷ USD vào năm 2030, chính thức trở thành thị trường nghìn tỷ USD. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/khat-chuong-trinh-dao-tao-ve-khoa-hoc-du-lieu-va-tri-tue-nhan-tao-tai-viet-nam-post680569.html>)

Các cụm từ “đầu tư và triển khai”, “tiết kiệm chi phí”, “giá trị thị trường”,... minh họa rõ nét cách AI được hình dung như một mặt hàng công nghệ cao được khai thác thương mại giống như các loại sản phẩm và dịch vụ khác trên thị trường. Một số ánh xạ ý niệm của mô hình:

Miền nguồn (HÀNG HÓA)

Sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu

Có giá trị kinh tế, được định giá

Được giao dịch, mua bán

Được khách hàng tiêu thụ

Chịu sự cạnh tranh và quy luật thị trường

Miền đích (AI)

AI được phát triển từ dữ liệu và thuật toán

Có tiềm năng thương mại, được đầu tư và định giá thị trường

Được cấp phép sử dụng, bán như phần mềm hoặc dịch vụ

Được cá nhân/ tổ chức sử dụng

Phát triển trong môi trường cạnh tranh công nghệ, định hướng lợi nhuận

Mô hình AI LÀ HÀNG HÓA đưa ra quan điểm xem AI như một loại hàng hóa, phản ánh sự tương đồng giữa AI và hàng hóa truyền thống trong nhiều khía cạnh, cụ thể là: AI và hàng hóa đều được tạo ra thông qua quá trình sản xuất, trong đó AI được tạo ra từ dữ liệu và thuật toán, còn hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thô và sức lao động; AI và hàng hóa đều được người dùng tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu và mong muốn của người dùng, dù là trong thực hiện nhiệm vụ, giải quyết vấn đề, hay tạo ra nội dung mới; giao dịch cũng là một điểm chung giữa AI và hàng hóa thông qua đặc tính về khả năng mua bán, trao đổi hay cấp phép sử dụng; AI và hàng hóa đều có giá trị và được xác định bằng khả năng đầu tư và định giá trên thị trường. Mô hình ẩn dụ này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vai trò và vị trí của AI trong nền kinh tế hiện đại, đặt ra những vấn đề quan trọng về cách chúng ta định giá, trao đổi và sử dụng công nghệ trong xã hội ngày nay.

4.6 Mô hình ẩn dụ ‘AI LÀ KẸ ĐE DỌA’

Mô hình ẩn dụ AI LÀ KẸ ĐE DỌA thể hiện cách con người tri nhận AI như một mối nguy hiểm tàng ẩn đối với xã hội con người. Mô hình ẩn dụ này không còn coi AI là công cụ trung lập nữa mà nhấn mạnh vào nguy cơ gây bất an trong cộng đồng và hậu quả khó kiểm soát. Ví dụ:

- (11) Bên cạnh đó, những người lao động lớn tuổi có thể dễ **bị tổn thương** hơn trước sự thay đổi do AI mang lại. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/lanh-dao-imf-danh-gia-anh-huong-cua-ai-doi-voi-viec-lam-toan-cau-post668663.html>)
- (12) Tuy nhiên, trước sự thay đổi lớn đối với các ngành nghề trong tương lai, chưa có bất kỳ định hướng, chia sẻ nào giúp cho Gen Z được trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng cần thiết để **thoát khỏi làn sóng thay thế của AI**. (Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/chuyen-gia-tu-van-thao-tung-ai-lam-chu-tuong-lai-post654374.html>)

Các cụm từ “dễ bị tổn thương hơn”, “thoát khỏi làn sóng thay thế của AI”,... hàm ý AI như một lực lượng có sức công phá, gây ra tổn thất, làm biến động xã hội và đe dọa tới vị trí của con người trong hệ thống lao động. Con người coi AI là “kẻ đe dọa” bởi những điểm tương đồng sau: AI và “kẻ đe dọa” đều tiềm ẩn khả năng gây hại cho con người và cộng đồng, AI đặt ra mối đe dọa mất việc làm, vũ khí tự trị,... thông qua quá trình tự động hóa và phát triển thông minh nhân tạo, còn “kẻ đe dọa” gieo rắc nỗi sợ cho xã hội bằng bạo lực, tội phạm và khủng bố; AI và “kẻ đe dọa” đều khó đoán và khó kiểm soát do AI có khả năng “học” nhanh và thích nghi nhanh, còn “kẻ đe dọa” thường hành động bốc đồng, khó lường trước được; AI và “kẻ đe dọa” đều cần được quản lý chặt chẽ để giảm thiểu rủi ro cho cộng đồng, thông qua hệ thống pháp luật và các biện pháp can thiệp xã hội; AI và “kẻ đe dọa” đều gây ra sự sợ hãi và nỗi lo lắng trong cộng đồng, nỗi lo về AI xuất phát từ tác động tiêu cực tiềm tàng, còn “kẻ đe dọa” là mối đe dọa trực tiếp với an toàn con người. Một số ánh xạ ý niệm của mô hình:

Miền nguồn (KẸ ĐE DỌA)	Miền đích (AI)
Gây hại đến cộng đồng	Gây ra tình trạng mất việc làm, bất ổn xã hội
Khó kiểm soát	Khó dự đoán
Cần được giám sát, quản lý	Cần có khung pháp lý, đạo đức kiểm soát AI
Gây ra lo lắng, sợ hãi	Tạo ra tâm lý bất an về tương lai nghề nghiệp và vai trò con người

So với các mối đe dọa truyền thống (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ...), AI cũng mang tính chất ẩn hình, lan rộng và tác động đa lĩnh vực, khiến con người khó xác định cụ thể đối tượng “kẻ thù”, gây ra cảm giác bất định cho con người, từ đó thúc đẩy nhu cầu quản trị, kiểm soát và chuẩn bị trước thay đổi có thể xảy ra. Mô hình AI LÀ KẸ ĐE DỌA giúp chúng ta lý giải tại sao AI dù được phát triển để hỗ trợ con người lại đồng thời tạo nên lo ngại sâu sắc.

Dựa trên kết quả nghiên cứu từ nguồn ngữ liệu, nhóm tác giả đã thu thập và phân loại 1024 biểu thức ẩn dụ thành 6 mô hình ẩn dụ khác nhau về AI. Trong đó, mô hình AI LÀ ĐỨA TRẺ có 150 biểu thức, chiếm 14,6484% trong tổng số biểu thức thu thập được; mô hình AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH có 298 biểu thức, chiếm 29,1016% trong tổng số biểu thức; mô hình AI LÀ KẸ ĐE DỌA có 212 biểu thức, chiếm 20,7031% trong tổng số biểu thức; mô hình AI LÀ CÔNG CỤ có 299 biểu thức, chiếm 29,1992% trong tổng số biểu thức; mô hình AI LÀ HÀNG HÓA có 37 biểu thức, chiếm 3,6133% trong tổng số biểu thức; mô hình AI LÀ TÀI NGUYÊN có 28 biểu

thức, chiếm 2,7344% trong tổng số biểu thức. Các số liệu nêu trên được cụ thể hóa trong Bảng 1 như sau:

Bảng 1

Mô hình ẩn dụ tri nhận về trí tuệ nhân tạo

Tên mô hình ẩn dụ	Số lượng biểu thức ẩn dụ	Tỷ lệ %
AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH	298	29,1016%
AI LÀ ĐỨA TRẺ	150	14,6484%
AI LÀ CÔNG CỤ	299	29,1992%
AI LÀ TÀI NGUYÊN	28	2,7344%
AI LÀ HÀNG HÓA	37	3,6133%
AI LÀ KẼ ĐE DỌA	212	20,7031%
Tổng	1024	100%

Tần suất xuất hiện của các biểu thức ẩn dụ ứng với mỗi mô hình ẩn dụ tri nhận, đi kèm tỷ lệ phần trăm của mỗi mô hình trong nguồn ngữ liệu cho thấy sự đa dạng trong cách con người nhìn nhận và tương tác với công nghệ này. Mỗi mô hình ẩn dụ giúp chúng ta thấy rõ hơn quan điểm và kỳ vọng của xã hội đối với AI, cũng như giúp chúng ta nhận thức được rằng ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn hình thành cách chúng ta tư duy và hành động liên quan đến AI. Những mô hình ẩn dụ này đều góp phần vào việc định hình và xây dựng tương lai - nơi AI có thể hòa nhập vào cuộc sống của con người một cách tự nhiên và có ý nghĩa.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu thu thập và phân loại 1024 biểu thức ẩn dụ về AI thành 6 mô hình ẩn dụ tri nhận (AI LÀ ĐỨA TRẺ, AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH, AI LÀ KẼ ĐE DỌA, AI LÀ CÔNG CỤ, AI LÀ HÀNG HÓA, AI LÀ TÀI NGUYÊN) đã phản ánh bức tranh đa chiều về cách người Việt Nam tiếp cận và tương tác với công nghệ AI, các số liệu khác biệt đã thể hiện rõ nét tính phong phú và đa dạng trong cách tri nhận về AI.

Tỷ lệ coi AI như hàng hóa (3,6133%) hoặc yếu tố tự nhiên (2,7344%) còn khá thấp do việc nhìn nhận AI như một sản phẩm kinh tế hay một phần tất yếu của thế giới tự nhiên vẫn chưa phổ biến. Thêm nữa, văn hóa Việt Nam vốn đề cao giá trị nhân văn, cộng đồng và gắn kết tự nhiên (Trần Ngọc Thêm, 1996), khiến cách hiểu AI như một vật trao đổi mua bán hay một yếu tố tự nhiên chưa thực sự hình thành rõ nét.

Thay vào đó, phần lớn con người có xu hướng nhìn nhận AI như một người bạn đồng hành (29,1016%) hoặc công cụ hữu ích (29,1992%), cho thấy sự gắn bó và kỳ vọng của con người đối với vai trò hỗ trợ và tương tác của AI trong cuộc sống con người. Những quan điểm này được hình thành do chịu ảnh hưởng sâu sắc của các yếu tố văn hóa – xã hội, chính sách phát triển công nghệ và môi trường giáo dục tại Việt Nam. Đầu tiên phải kể đến là do chính sách phát triển AI của nhà nước cùng hệ thống luật pháp đang dần hoàn thiện (Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử,...), tạo ra môi trường pháp lý an toàn, củng cố niềm tin của người dân vào vai trò tích cực của AI. Hơn nữa, Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới phát triển mạnh mẽ đã trở thành nền kinh tế hội nhập và năng động, tạo điều kiện thuận lợi cho AI và công nghệ thông tin bùng nổ. Thứ hai, Việt Nam đang hội nhập kinh tế và chuyển đổi số mạnh mẽ, kéo theo sự xuất hiện của AI trên nhiều lĩnh vực như ngân hàng, y tế, giáo dục,... Điển hình là trong giai đoạn COVID-19, AI đã chứng minh vai trò quan trọng của mình khi truy vết, hỗ trợ chẩn đoán, xây dựng nên hình ảnh một “người bạn đồng hành” đáng tin cậy. Sau cùng không thể không nhắc đến bản sắc văn hóa của người Việt Nam vốn đề cao tinh thần cộng đồng, khả năng thích nghi và sự sáng tạo, khiến con người nhìn nhận AI như một

công cụ đắc lực phục vụ con người. Tất cả những đặc điểm này lý giải vì sao người Việt nhận biết và coi AI như một người bạn đồng hành và công cụ hỗ trợ đắc lực trong cuộc sống.

Tuy nhiên, bên cạnh kỳ vọng, không ít người vẫn lo ngại AI như mối đe dọa tiềm ẩn (Mô hình AI LÀ KẼ ĐE DỌA chiếm 20,7031%), phản ánh sự cảnh giác của xã hội trước những thách thức liên quan đến an ninh, quyền riêng tư và đạo đức khi ứng dụng AI. Những lo ngại này không phải không có cơ sở, bởi vì AI phát triển nhanh chóng dẫn đến tình trạng tự động hóa, làm giảm nhu cầu lao động, gây ra mất việc làm cho nhiều lao động làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Thứ nữa, quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu cũng làm dấy lên nỗi lo ngại lợi dụng AI để giám sát hoặc thu thập thông tin cá nhân trái phép. Cuối cùng là do tâm lý dè chừng AI vượt ngoài tầm kiểm soát, tự vận hành mà không cần con người can thiệp. Những mối lo ngại này càng trở nên rõ ràng hơn khi Việt Nam đang từng bước cải cách các chính sách quản lý công nghệ cao mà nhận thức của cộng đồng về AI vẫn chưa đồng đều. Chính sự thiếu hiểu biết về bản chất thật sự của AI dễ dẫn đến nhiều hiểu lầm và định kiến tiêu cực của mọi người.

Quan điểm coi AI như một đứa trẻ cần được giáo dục cũng là một góc nhìn thú vị (Mô hình AI LÀ ĐỨA TRẺ chiếm 14,6484%), nhấn mạnh vai trò định hướng phát triển AI giống như “nuôi dưỡng” và “đào tạo” một đứa trẻ để nó phát triển khỏe mạnh, có ích cho xã hội. Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển AI của Việt Nam, đó là phát triển có kế hoạch, kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và đổi mới công nghệ hiện đại. Trong văn hóa Việt Nam, khái niệm “dạy dỗ” và “rèn luyện” không giới hạn ở con người mà còn chỉ những yếu tố mới trong xã hội. AI, tương tự như một đứa trẻ, cần được “uốn nắn” bằng quy chuẩn đạo đức, giáo dục kỹ thuật, nhằm đảm bảo AI phục vụ cho con người một cách an toàn nhất. Cách nhìn này khuyến khích AI phát triển có kiểm soát, đáng tin cậy, được “đào tạo” vì lợi ích chung của xã hội. Nó cũng phản ánh niềm tin AI là một thực thể có thể học hỏi, thích nghi và phát triển theo sự chỉ dẫn của con người. AI trở thành một bộ phận quen thuộc trong cuộc sống đời thường cần phải có khung đạo đức và pháp lý rõ ràng. Giáo dục và nâng cao nhận thức về AI giúp mọi người hiểu và tận dụng tối đa tiềm năng của nó, đồng thời là yếu tố then chốt để hình thành một tương lai tốt đẹp và bền vững với AI.

Nghiên cứu này có một số điểm tương đồng với kết quả nghiên cứu về ẩn dụ tri nhận về AI với các nghiên cứu trước đây như của Kavak và Yılmaz (2024) và Yan, Sun và Zhao (2024) cả từ góc nhìn tích cực và tiêu cực. Thứ nhất, điểm tương đồng nổi bật nhất là biểu thức ẩn dụ coi AI là “con người”, “trợ lý”, “bạn đồng hành”. Điều này thể hiện xu hướng chung trong việc nhìn nhận AI như một nhân tố có tính tương tác, có khả năng hỗ trợ và thiết lập mối quan hệ với con người. Điểm tương đồng thứ hai thể hiện ở cách diễn đạt coi AI là “công cụ/máy móc”. Về khía cạnh tiêu cực, nghiên cứu này cũng tìm thấy điểm tương đồng về mối quan ngại về AI, xem nó như một “mối đe dọa” hoặc “quyền lực khó kiểm soát”. Các biểu thức ẩn dụ này phản ánh tâm lý cảnh giác đối với công nghệ ngày càng thông minh. Tuy nhiên, nghiên cứu này đã phát hiện một biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn tiếng Việt về AI mà các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến. Đó là mô hình ẩn dụ “AI LÀ ĐỨA TRẺ”. Có lẽ, đây là góc nhìn văn hóa đặc trưng của Việt Nam đối với sự phát triển của AI. Ẩn dụ này cũng hàm ý về sự phát triển của AI ở Việt Nam là quá trình phát triển có định hướng, giáo dục và kiểm soát của xã hội, hướng tới một tương lai tích cực và bền vững như đã phân tích ở trên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhìn nhận về AI trong ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam vừa mang tính phổ quát phản ánh nhận thức chung ở một số khía cạnh cơ bản (thể hiện qua những nét tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới) vừa có tính đặc thù do chịu sự chi phối mạnh mẽ của

bối cảnh văn hóa và ngữ cảnh sử dụng (thể hiện qua biểu thức “AI LÀ ĐÚA TRẺ”). Kết quả của nghiên cứu này cũng góp phần làm phong phú thêm bức tranh tri nhận về AI.

Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận là một hướng nghiên cứu liên ngành kết hợp ngôn ngữ học với khoa học tri nhận, đã mở ra nhiều phương pháp mới trong nghiên cứu và dạy học ngôn ngữ trên thế giới nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Theo Lý Toàn Thắng (2005), “chúng ta không thể dạy một ngoại ngữ nào đó (chẳng hạn như tiếng Việt) mà lại không chú ý đến văn hóa và tư duy/nhận thức của học viên người bản ngữ”, điều này đặc biệt quan trọng khi học ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ, vì nó giúp người học hiểu sâu sắc hơn về cấu trúc và ý nghĩa của ngôn từ cũng như sử dụng ngôn ngữ được linh hoạt và phù hợp trong các tình huống khác nhau. Các mô hình ẩn dụ như *AI LÀ ĐÚA TRẺ*, *AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH*, hay *AI LÀ CÔNG CỤ*, giúp người học dễ dàng hình dung bản chất và vai trò của AI trong cuộc sống. Ví dụ như khi dạy về AI trong y học, người dạy có thể sử dụng mô hình ẩn dụ thứ cấp *AI LÀ BÁC SĨ* (dựa trên mô hình ẩn dụ sơ cấp *AI LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH*) để minh họa cách AI hỗ trợ chẩn đoán bệnh, đề xuất phương pháp điều trị và theo dõi sức khỏe bệnh nhân, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về cách AI được tri nhận trong xã hội, đồng thời phát triển tư duy phản biện về những tác động tiềm tàng của AI. Hơn nữa, khi người dạy tổ chức thảo luận các vấn đề đạo đức liên quan đến AI, vai trò tác động đến việc làm của AI,... sẽ giúp người học phát triển khả năng lập luận và giải quyết vấn đề một cách logic. Ứng dụng công nghệ sản xuất phần mềm mô phỏng, trò chơi giáo dục và các công cụ học tập trực tuyến để người học tương tác, trải nghiệm ứng dụng thực tế với các mô hình AI cũng giúp người học tiếp cận và hiểu rõ hơn về AI, giúp phát triển kỹ năng sử dụng AI hiệu quả và nâng cao khả năng thích ứng với những thay đổi do AI mang lại.

Bên cạnh đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác giảng dạy, nhóm tác giả cũng đưa ra kiến nghị về quy trình trong dịch thuật liên quan đến AI như sau:

Bước 1: Phân tích ngữ cảnh và nhận diện mô hình ẩn dụ

Sử dụng các công cụ phân tích ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing) nếu cần thiết để xác định các từ khóa, cụm từ và ngữ cảnh liên quan đến AI trong văn bản nguồn. Từ đó, nhận diện các mô hình ẩn dụ liên quan đến AI trong văn bản. Hiểu rõ ngữ cảnh và đặc điểm văn hóa - xã hội của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích là mấu chốt để giải mã chính xác các ẩn dụ.

Bước 2: Lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu phù hợp

Dựa trên mô hình ẩn dụ được xác định, lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong ngôn ngữ đích phù hợp với cách nhìn nhận AI trong văn hóa đích, đồng thời tránh sử dụng các từ ngữ và cấu trúc câu có thể gây hiểu lầm hoặc làm sai lệch ý nghĩa ban đầu của văn bản nguồn.

Bước 3: Truyền tải sắc thái và ý đồ của tác giả

Bước này cần chú ý đến các yếu tố phi ngôn ngữ như ngữ điệu, giọng văn, biểu tượng,... được sử dụng trong văn bản nguồn để truyền tải đầy đủ sắc thái và ý đồ của văn bản nguồn. Người dịch cần sử dụng các kỹ thuật dịch thuật phù hợp để tái hiện hiệu ứng ngôn ngữ và văn hóa trong văn bản đích, đảm bảo bản dịch truyền tải thông điệp được chính xác và trọn vẹn, đồng thời cố gắng giữ nguyên phong cách và giọng điệu của văn bản nguồn.

Bước 4: Đánh giá và hiệu chỉnh bản dịch

Sử dụng các công cụ đánh giá chất lượng dịch thuật (nếu có) để kiểm tra tính chính xác, trôi chảy và tự nhiên của bản dịch; tham khảo ý kiến của các chuyên gia để đánh giá tính phù hợp và hiệu quả truyền tải thông điệp trong bản dịch; hiệu chỉnh bản dịch dựa trên kết quả đánh giá và phản hồi để đảm bảo chất lượng bản dịch là tốt nhất.

Ví dụ sau đây mô phỏng các bước trong quy trình nói trên:

Văn bản nguồn (tiếng Trung): 人工智能就像一个孩子，需要我们悉心教导和培养才能茁壮成长。

Văn bản đích (tiếng Việt): Trí tuệ nhân tạo như một đứa trẻ, cần được chúng ta tận tình dạy dỗ và bồi dưỡng mới có thể phát triển mạnh mẽ.

Phân tích:

- (1) *Nhận diện mô hình ẩn dụ AI LÀ ĐỨA TRẺ* trong văn bản nguồn.
- (2) *Lựa chọn từ ngữ:* Từ “đứa trẻ” trong tiếng Việt tương đương với từ “孩子” trong tiếng Trung, đều thể hiện sự non trẻ, cần được chăm sóc và giáo dục; Sử dụng động từ “dạy dỗ” và “bồi dưỡng” trong bản dịch tiếng Việt để truyền tải ý nghĩa hướng dẫn, nuôi dưỡng như trong văn bản nguồn.
- (3) *Truyền tải sắc thái:* Giữ nguyên trật tự câu và cấu trúc song song giữa tiếng Trung và tiếng Việt để đảm bảo tính trôi chảy và tự nhiên của bản dịch; Sử dụng từ ngữ mang tính tích cực như “tận tình”, “phát triển mạnh mẽ” để truyền tải ý lạc quan về tiềm năng phát triển của AI.
- (4) *Đánh giá:* Bản dịch đã truyền tải khá chính xác thông điệp và ý đồ của văn bản nguồn, đồng thời giữ nguyên phong cách và giọng văn của tác giả. Việc sử dụng mô hình ẩn dụ AI LÀ ĐỨA TRẺ phù hợp với cách nhìn nhận AI trong văn hóa Việt Nam, giúp người đọc dễ dàng hiểu và đồng cảm với thông điệp của văn bản.

Tóm lại, ứng dụng kết quả nghiên cứu nói trên vào công tác giảng dạy và dịch thuật không chỉ giúp truyền tải các khái niệm về AI một cách hiệu quả mà còn thúc đẩy sự hiểu biết sâu sắc và đa chiều về AI. Thông qua các mô hình ẩn dụ, chúng ta có thể tạo ra các tài liệu giảng dạy và dịch thuật dễ hiểu, gần gũi, phù hợp với ngữ cảnh văn hóa, từ đó giúp mọi người nắm bắt và tận dụng tối đa tiềm năng của AI trong cuộc sống hàng ngày.

6. Kết luận

Nghiên cứu “Ẩn dụ tri nhận về trí tuệ nhân tạo trong trang tin giáo dục Việt Nam giai đoạn hiện nay” đã chỉ ra rằng ẩn dụ là một công cụ hiệu quả để truyền tải thông tin về AI trong các trang tin về giáo dục tại Việt Nam. Nhờ cách diễn đạt này, thông tin về AI trở nên dễ dàng và hấp dẫn hơn, giúp mọi người quan tâm và nắm bắt hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy AI đang đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam, từ kinh tế, giáo dục đến khởi nghiệp và chuyển đổi số, mang lại nhiều tiềm năng to lớn nhưng cũng không ít thách thức. Bối cảnh văn hóa, kinh tế, xã hội tác động mạnh mẽ đến việc định hình quan điểm về AI của người Việt Nam. Hiểu rõ những quan điểm này chính là để chúng ta ứng dụng AI hiệu quả và có trách nhiệm,

đảm bảo mang lại lợi ích cho cộng đồng và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn. Dựa trên những kết quả thu được, nhóm tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo như: mở rộng phạm vi nghiên cứu với lượng dữ liệu lớn hơn và đa dạng hơn, thu thập ý kiến từ nhiều đối tượng khác nhau để có bức tranh toàn cảnh về tri nhận của người Việt đối với; nghiên cứu thêm vấn đề đạo đức, pháp lý, xã hội liên quan đến AI trong bối cảnh văn hóa Việt Nam. Tiếp tục nghiên cứu về lĩnh vực này, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa con người và AI, từ đó thúc đẩy phát triển AI một cách bền vững và có trách nhiệm trong xã hội Việt Nam.

References

- Boyd, N. S. (2011). *Software metaphors*. https://www.researchgate.net/publication/265757406_Software_Metaphors
- Carbonell, J., Sánchez-Esguevillas, A. J., & Carro, B. (2016). The role of metaphors in the development of technologies: The case of artificial intelligence. *Futures*, 84, 145–153. <https://doi.org/10.1016/j.futures.2016.03.019>
- Colburn, R. T., & Shute, M. G. (2008). Metaphor in computer science. *Journal of Applied Logic*, 6(4), 526–533. <https://doi.org/10.1016/j.jal.2007.11.005>
- Goatly, A. (1997). *The language of metaphors*. Cambridge University Press.
- Huang, X., Zou, D., Cheng, G., Chen, X., & Xie, H. (2023). Trends, research issues, and applications of artificial intelligence in language education. *Educational Technology & Society*, 26(1), 112–131.
- Kavak, A., & Yilmaz, E. (2024). Information professionals' metaphorical perceptions of artificial intelligence concept. *Journal of Library Administration*, 64(6), 695–718. <https://doi.org/10.1080/01930826.2024.2371276>
- Kövecses, Z. (2000). *Metaphor and culture*. Cambridge University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Lim, E. M. (2023). Metaphor analysis on pre-service early childhood teachers' conception of AI (artificial intelligence) education for young children. *Thinking Skills and Creativity*, 51, 101455. <https://doi.org/10.1016/j.tsc.2023.101455>
- Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận, từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- McCarthy, J., Minsky, M. L., Rochester, N., & Shannon, C. E. (2006). A Proposal for the Dartmouth summer research project on artificial intelligence, August 31, 1955. *AI Magazine*, 27(4), 12. <https://doi.org/10.1609/aimag.v27i4.1904>
- Nilsson, N. J. (2009). *The quest for artificial intelligence: A history of ideas and achievements*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511819346>
- Russell, S., & Norvig, P. (1995). *Artificial intelligence: A modern approach* (3rd ed.). Prentice Hall.
- Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A. A., Krennmayr, T., & Pasma, T. (2010). *A method for linguistic metaphor identification: From MIP to MIPVU*. John Benjamins Publishing.
- Thủ Tướng Chính Phủ (2021). Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2021: Ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030. <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202565&tagid=6&type=1>
- Trần Ngọc Thêm (1996). *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- Turner, M. (1987). *Theory of mind-body language*. Cambridge University Press.
- Wu, J., & Chen, R. (2013). Metaphors ubiquitous and Internet terminologies. *Journal of Arts and Humanities*, 2(1), 64–78.

- Wu, W., Zhang, B., Li, S., & Liu, H. (2022). Exploring factors of the willingness to accept *AI*-assisted learning environments: An empirical investigation based on the UTAUT model and perceived risk theory. *Frontiers in Psychology*, 13. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.870777>
- Yan, Y., Sun, W., & Zhao, X. (2024). Metaphorical conceptualizations of generative artificial intelligence use by Chinese university EFL learners. *Frontiers in Education*, 9, Article 1430494. <https://doi.org/10.3389/feduc.2024.1430494>

COGNITIVE METAPHORS OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE ON VIETNAMESE EDUCATIONAL NEWS

Abstract: Amidst the growing interest in artificial intelligence (AI) across various fields, including education, this study is conducted to examine the impact of AI on language use in media from a cognitive linguistic perspective. The research compiled 1,024 metaphorical expressions collected from 165 news articles in the Education and Times during 2023-2024. These were categorized into six metaphor models, which were then analyzed to illuminate how AI integrates into Vietnamese society, thereby revealing cultural characteristics and the linguistic thinking of the Vietnamese people. Based on the findings, the authors proposed several practical applications in the field of translation studies.

Keywords: Cognitive linguistics; metaphor; AI; translation studies